

Số: 85/ĐA-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- TÊN TRƯỜNG: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HCM**

TRỤ SỞ CHÍNH

36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CƠ SỞ HÀM NGHI

39 Hàm Nghi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CƠ SỞ HOÀNG DIỆU

56 Hoàng Diệu II, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://hub.edu.vn>; <http://tuyensinh.hub.edu.vn>

- Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ của Trường cho đến thời điểm xây dựng đề án như sau:

1. Thạc sĩ

+ Chuyên ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng, Tài chính - Ngân hàng và Fintech) định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

+ Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng)

+ Ngành đào tạo: Luật kinh tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

+ Ngành đào tạo: Hệ thống thông tin quản lý (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

+ Ngành đào tạo: Kế toán - Chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

+ Ngành đào tạo: Kinh tế quốc tế - Chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

2. Tiến sĩ

Chuyên ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Hiện nay trường đang xây dựng đề án mở ngành đào tạo tiến sĩ Luật kinh tế.

3. Quy mô học viên đào tạo theo năm tuyển sinh

3.1. Thạc sĩ

3.1.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 31/12/2023	Quy mô tính đến 31/12/2023 (Chưa tốt nghiệp)
1	2019	380	393	379	340	0
2	2020	284	255	252	233	0
3	2021	329	327	321	241	56
4	2022	560	464	429	0	420
5	2023	568	578	525	0	522
Tổng cộng		2121	2017	1924	814	998

3.1.2. Thạc sĩ Quốc tế

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 31/12/2023	Quy mô tính đến 31/12/2023 (Chưa tốt nghiệp)
1	2020		9	9	4	5
2	2021		18	18	7	11
3	2022		10	10	0	10
4	2023		12	12	0	12
Tổng cộng			49	49	11	38

3.2. Tiến sĩ

3.2.1. Tiến sĩ trong nước

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Quy mô	Số tốt nghiệp đến 31/12/2023	Chưa tốt nghiệp
1	2016 (và tuyển cả năm 2017)	30	30	30	02	28	02
2	2018		11	11	01	10	01
3	2019	30	10	10	04	06	04
4	2020	30	12	12	07	05	07
5	2021	42	24	22	22	0	22
6	2022	54	55 (Đợt 1 có 01 NCS trúng tuyển nhưng không nhập học)	54	54	0	54
7	2023	15	15	15	15	0	15
Tổng cộng		171	116	113	102	11	102

3.2.1. Tiến sĩ quốc tế

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 31/12/2023	Quy mô tính đến 31/12/2023 (Chưa tốt nghiệp)
1	2021		6	6	0	6
Tổng cộng			6	6	0	6

4. Kết quả đào tạo các khóa

4.1. Thạc sĩ

4.1.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Khóa	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học
1	23 TC-NH (2021-2023)	219	173	33	13
	24 TC-NH (2022-2024)	298	0	291	07
	25 TC-NH (2023-2025)	364	0	364	0
2	7 QTKD (2021-2023)	52	39	11	02
	8 QTKD (2022-2024)	81	0	79	02
	9 QTKD (2023-2025)	103	0	103	0
3	2 LKT (2021-2023)	50	29	12	09
	3 LKT (2022-2024)	50	0	50	0
	4 LKT (2023-2025)	58	0	55	03
Tổng cộng		1275	241	998	36

4.1.2. Thạc sĩ Quốc tế

Stt	Khóa	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học
1	K28MBABOLTON (2020-2022)	9	4	5	0
2	K29MBABOLTON (2021-2023)	7	2	5	0
3	K30MBABOLTON (2021-2023)	11	5	6	0
4	K31MBABOLTON (2022-2024)	10	0	10	0
5	K32MBABOLTON (2023-2025)	4	0	4	0
6	K33MBABOLTON (2023-2025)	8	0	8	0
Tổng cộng		49	11	38	0

4.2. Tiến sĩ

2.2.1. Tiến sĩ trong nước

Stt	Khóa	Năm tuyển sinh	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học, xóa tên
1	21 (2016-2019)	2016 và 2017	30	21	02	07
2	22 (2018-2021)	2018	11	10	01	00
3	23 (TCNH)	2019	10	06	03	01
4	24 (TCNH)	2020	12	05	06	01
5	25 (TCNH)	2021	09	0	09	0
6	26 (TCNH)	2022	30	0	30	0
7	27 (TCNH)	2023	8	0	7	01
8	01 (QTKD)	2021	13	0	13	0
9	02 (QTKD)	2022	24	0	24	0
10	03 (QTKD)	2023	7	0	7	0
Tổng cộng			154	42	102	10

4.2.2. Tiến sĩ Quốc tế

Stt	Khóa	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học
1	K01NCSBOLTON (2020-2022)	6	0	6	0
Tổng cộng		6	0	6	0

5. Số lượng học viên cao học và nghiên cứu sinh tốt nghiệp và cấp bằng qua các năm (tính đến thời điểm 31/12/2023)

5.1. Thạc sĩ

5.1.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Đã cấp bằng
1	2019	283	283
2	2020	546	546
3	2021	103	103
4	2022	314	314
5	2023	218	218
Tổng cộng		1464	1464

5.1.2. Thạc sĩ Quốc tế

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Đã cấp bằng
1	2022	2	2
2	2023	9	9
Tổng cộng		11	11

5.2. Tiến sĩ

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Đã cấp bằng
1	2019	11	11
2	2020	13	13
3	2021	13	13
4	2022	15	15
5	2023	15 (trong đó có 05 NCS đã bảo vệ, đang trong thời gian xét cấp bằng tốt nghiệp)	10
Tổng cộng		67	62

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

1. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.1. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh của Trường là xét tuyển dựa trên hồ sơ của thí sinh.

1.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

a. Thạc sĩ

Điểm trúng tuyển phải đạt từ 65 điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên). Điểm hồ sơ được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Đề án này.

Đối với Chương trình Quốc tế: Có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc, Đạt phỏng vấn.

b. Tiến sĩ

Điểm trúng tuyển phải đạt tổng điểm từ 50 điểm trở lên. Trong đó, điểm đề cương, bài luận về dự định nghiên cứu phải đạt từ 25 điểm trở lên.

Đối với Chương trình Quốc tế: Đề cương nghiên cứu và dự định nghiên cứu được chấp nhận.

2. Văn bằng, năng lực ngoại ngữ và các điều kiện khác

2.1. Thạc sĩ

- Về văn bằng

Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác (quy định cụ thể tại phụ lục 2 đính kèm Đề án) được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường. Trong đó thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp với ngành dự tuyển được dự tuyển ngay; thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp các ngành gần, ngành khác phải hoàn thành bổ sung kiến thức (quy định cụ thể tại phụ lục 2 đính kèm Đề án) trước khi được dự tuyển.

Đối với Chương trình Quốc tế: Tốt nghiệp Đại học

- Về năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh)

Người dự tuyển phải có năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; người dự tuyển đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Anh;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực (trường hợp văn bằng hoặc chứng chỉ có thời hạn) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Đối với Chương trình Quốc tế: Trình độ tiếng Anh TOEFL iBT 61, IELTS 5.5, hoặc Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận theo **phụ lục 3** đính kèm đề án.

- Các điều kiện khác

Người dự tuyển phải có:

a) Lý lịch bản thân rõ ràng;

b) Cam kết không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; văn bằng, chứng chỉ được cấp là đúng sự thật; thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;

c) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Nhà trường;

d) Đối với người dự tuyển thuộc diện chính sách ưu tiên phải có đủ hồ sơ theo qui định tại mục 3;

e) Đối với công dân là người nước ngoài các điều kiện như công dân Việt Nam, khi dự tuyển phải có đủ năng lực Tiếng Việt để tiếp thu kiến thức trong quá trình đào tạo năng lực Tiếng Việt tối thiểu bậc 4 theo qui định tại thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 1/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Tiến sĩ

- Về văn bằng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành đúng, phù hợp (đạt loại giỏi trở lên) hoặc có bằng thạc sĩ với các chuyên ngành được qui định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Đề án này;

b) Người dự tuyển có bằng đại học chuyên ngành đúng, phù hợp hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần, hoặc có bằng thạc sĩ đúng, phù hợp chuyên ngành nhưng theo định hướng ứng dụng phải học bổ sung kiến thức Cao học để đáp ứng yêu cầu năng lực và chuyên môn ngành dự tuyển. Các môn học bổ sung kiến thức Cao học được qui định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Đề án này.

c) Đối với Chương trình Quốc tế: Ứng viên có bằng đại học ngành Tài chính - Ngân hàng hoặc ngành gần loại giỏi trở lên; hoặc có bằng thạc sĩ thuộc các nhóm ngành kinh tế, tài chính và quản trị, có hướng nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

- Về năng lực ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 3 của Đề án này hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (Không chấp nhận chứng chỉ theo hình thức Home Edition) còn hiệu lực (trường hợp văn bằng hoặc chứng chỉ có thời hạn) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Người dự tuyển đáp ứng qui định tại điểm a Khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng qui định tại điểm b Khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo qui định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ; do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp, phải bổ sung một trong các chứng chỉ tiếng Anh như qui định tại điểm c Khoản này trước khi bảo vệ luận án cấp bộ môn.

e) Đối với Chương trình Quốc tế: Ứng viên phải đạt tối thiểu trình độ tiếng Anh Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, và đáp ứng các yêu cầu tuyển chọn của Chương trình.

- Về nghiên cứu khoa học

Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc là tác giả chính của 01 bài báo, báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu, đã được đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên;

- Các điều kiện khác

Có bài luận dự định nghiên cứu theo mẫu qui định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa được lập theo mẫu qui định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ .

3. Đối tượng và chính sách ưu tiên

3.1. Thạc sĩ

- Đối tượng ưu tiên

a/ Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b/ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c/ Con liệt sĩ;

d/ Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e/ Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) ở địa phương được quy định tại điểm a;

f/ Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

- Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên trên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 5 điểm vào điểm xét tuyển.

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

Các loại giấy tờ cần có để hưởng chính sách ưu tiên:

a) Bản sao (có công chứng) thẻ thương/ bệnh binh hoặc các loại giấy tờ có liên quan (đối với đối tượng b,c,e,f);

b) Bản sao (có công chứng) CCCD, giấy khai sinh và xác nhận của xã/ phường nơi cư trú (đối với đối tượng d);

c) Hợp đồng lao động (có công chứng), quyết định tiếp nhận hoặc điều động công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND phường/ xã về việc cơ quan đó đóng trên địa bàn được ưu tiên (đối với đối tượng a).

3.2. Tiến sĩ

- Đối tượng ưu tiên: Không

- Mức ưu tiên: Không

4. Điều kiện xét trúng tuyển

4.1. Thạc sĩ

- Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho từng ngành/ chuyên ngành đào tạo trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại mục 1.2 và điểm xét tuyển hồ sơ của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh trúng tuyển;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau ở mức điểm trúng tuyển thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau: (1) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới; (2) Người có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc đại học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn; (3) Người có điểm trung bình cộng của tất cả các học phần ngoại ngữ trong bảng điểm tốt nghiệp đại học cao hơn; (4) Người đã tốt nghiệp đại học ưu tiên theo thứ tự: ngành, chuyên ngành phù hợp, gần, khác với ngành dự tuyển.

4.2. Tiến sĩ

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho từng ngành/ chuyên ngành đào tạo trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại mục 1.2 và điểm xét tuyển hồ sơ của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh trúng tuyển.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Theo khoản 1 Điều 11 thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022, chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ tối đa của cơ sở đào tạo được xác định theo từng ngành đào tạo, được tính bằng quy mô đào tạo thạc sĩ tối đa theo năng lực đào tạo của ngành đào tạo đó, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 03 Điều này và bảo đảm tỉ lệ số học viên trên một người hướng dẫn luận văn có đầy đủ tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cụ thể, chỉ tiêu của nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên được quy định trong thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Giảng viên toàn thời gian theo trình độ/chức danh, phù hợp về chuyên môn của cơ sở đào tạo		
	GS	PGS/TSKH	TS
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	7	5	3
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	5		

- Chỉ tiêu tuyển sinh Thạc sĩ trong nước dự kiến như sau:

Stt	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu đề xuất	Chỉ tiêu tối đa
1	Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính - Ngân hàng và Fintech)	8340201	340	$68 \times 5 = 340$
2	Quản trị kinh doanh	8340101	140	$28 \times 5 = 140$
3	Luật kinh tế	8380107	55	$11 \times 5 = 55$
4	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	32	$22 \times 5 = 110$

5	Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế	8340301	32	22 x 5 = 110
6	Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế - Kinh doanh quốc tế	8310106	32	22 x 5 = 110
Tổng cộng			631	865

- Chỉ tiêu tuyển sinh Tiến sĩ dự kiến như sau:

Chuyên ngành	Quy mô đào tạo tối đa theo danh sách phụ lục 7	Số NCS các nhà khoa học trong danh sách đang hướng dẫn	Số lượng NCS được hướng dẫn năm 2024	Số lượng NCS dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm	Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2023	Chỉ tiêu tuyển sinh tối đa	Chỉ tiêu đề xuất
Tài chính - Ngân hàng (11PGS x 5 + 17TS x 3)	106	48.0	58.0	15	58	63	08
Quản trị Kinh doanh (6PGS x 5 + 13TS x 3)	69	37.0	32.0	05	44	30	08
Tổng	175	85.0	90	20	102	93	16

(Chi tiết danh sách Giảng viên đủ điều kiện giảng dạy và hướng dẫn Tiến sĩ theo **phụ lục 7** đính kèm)

- Chỉ tiêu tuyển sinh Tiến sĩ Quốc tế: 06

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thạc sĩ

Một hoặc nhiều lần trong năm

- Lần 1: + Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 22/04/2024;
+ Lịch xét tuyển: Dự kiến tháng 5/2024.

- Lần 2 (nếu có):

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/08/2024;
+ Lịch xét tuyển: Dự kiến tháng 9/2024.

- Các lần khác (nếu có): Tuyển bổ sung nếu chưa đủ chỉ tiêu, thời gian tuyển căn cứ tình hình thực tế và đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

6.2. Tiến sĩ

Năm 2024 dự kiến chỉ tuyển sinh 01 lần

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 22/4/2024;
- Lịch xét tuyển: Dự kiến vào tháng 5/2024.

7. Đăng ký học trước một số học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ

7.1. Điều kiện sinh viên được đăng ký học:

a) Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại Trường; số tín chỉ đăng ký theo quy định tại mục 7.3.

b) Đã học xong năm thứ 3 chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trong đó, sinh viên phải đăng ký đúng ngành với ngành sinh viên hiện đang học;

c) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy đạt loại khá trở lên;

d) Không trong thời gian kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

7.2. Hồ sơ đăng ký học: Sinh viên đáp ứng điều kiện quy định tại mục 7.1 nộp Hồ sơ đăng ký học tại Khoa Sau đại học; hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đăng ký học

b) Bản sao bảng điểm các học phần năm 1, năm 2, năm 3.

7.3. Số học phần đăng ký

7.3.1. Đăng ký học trước một số học phần chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng và Fintech)

Sinh viên được chọn đăng ký một trong 2 mức:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu nâng cao	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu nâng cao	4	
3	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng	4	
4	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư	3	
Tổng số tín chỉ		15	

7.3.2. Đăng ký học trước một số học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Sinh viên được chọn đăng ký một trong 2 mức:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh	4	
3	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo	4	
4	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Chọn một trong 3 môn
	Phát triển tổ chức (Organization Development)		
	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)		
Tổng số tín chỉ		15	

7.3.3. Đăng ký học trước một số học phần ngành Luật kinh tế

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	4	
3	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	4	
Tổng số tín chỉ		12	

7.3.4. Đăng ký học trước một số học phần ngành Hệ thống thông tin quản lý

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý	3	
Tổng số tín chỉ		7	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý	3	
3	Lập trình python nâng cao	3	
4	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	4	
Tổng số tín chỉ		14	

7.3.5. Đăng ký học trước một số học phần ngành Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính	4	
3	Lý thuyết kế toán	4	
Tổng số tín chỉ		12	

7.3.6. Đăng ký học trước một số học phần ngành Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế - Kinh doanh quốc tế

Sinh viên được chọn đăng ký một trong hai mức sau:

- Mức 1:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế	4	
Tổng số tín chỉ		8	

- Mức 2:

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Triết học	4	
2	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế	4	
3	Kinh tế học quản lý nguồn nhân lực	4	
Tổng số tín chỉ		12	

8. Học phí và các khoản phí, lệ phí liên quan

Mức học phí hệ đào tạo Thạc sĩ năm học 2023-2024 thu theo Quyết định số 2091/QĐ-ĐHNH ngày 21/07/2023 Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2023-2024, cụ thể:

8.1. Đối với chương trình thạc sĩ

- Học phí: 900.000đ/tín chỉ (Tổng số tín chỉ của Chương trình Đào tạo Thạc sĩ là 60)
- Khi thí sinh trúng tuyển nhập học, Nhà trường thu học phí lần đầu là: 27.000.000đ (tương ứng 30 tín chỉ) và các khoản phí, lệ phí theo quy định.

Lưu ý: Đối với các trường hợp quy định tại mục 7 học phí thu theo số tín chỉ thực tế đăng ký (mức 1 hoặc mức 2).

8.2. Đối với chương trình tiến sĩ

Học phí là: **45.900.000đ/năm**. Các khoản lệ phí bảo vệ quá hạn, học phí quá hạn thu theo Quyết định số 2091/QĐ-ĐHNH ngày 21/7/2023 “Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2023-2024”.

Trường hợp có quy định mới về học phí và các khoản phí, lệ phí thì sẽ thu theo quy định mới áp dụng cho mục 8.1 và mục 8.2.

9. Khung chương trình đào tạo

9.1. Khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (Phụ lục 4)

9.2. Khung chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (Phụ lục 5)

10. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Phòng học, giảng đường: Phòng học được sắp xếp tại Trụ sở 36, Tôn Thất Đạm. Trường hợp học viên có nhu cầu học tại Cơ sở Thủ Đức và số lượng đăng ký đủ để tổ chức lớp học thì Trường sẽ bố trí lớp tại Thủ Đức.

- Thiết bị phục vụ đào tạo: Tất cả các phòng học đều được trang bị hiện đại với hệ thống loa, micro, bảng trắng và hệ thống máy chiếu Projector (hoặc tivi màn hình lớn).

- Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo: Trung tâm thư viện của Trường với diện tích sàn xây dựng 2.400m²; với 12.491 tựa sách và 75.683 đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo Tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Ngoài ra có hệ thống tài liệu dạng điện tử với 11.207 nhan đề (tài liệu bản quyền, tiếng Anh và Tiếng Việt). Có 06 tạp chí trong nước và quốc tế được kết nối, số lượng tạp chí phục vụ các ngành đào tạo dạng bản in là 38 và 26 tạp chí dạng điện tử. Có 14 thư viện điện tử trong nước và nước ngoài được kết nối.

- Để truy cập trực tiếp vào thư viện số, dữ liệu điện tử: Thư viện có 14 máy tính kết nối mạng.

- Để phục vụ cho hoạt động học tập tập trung và toàn thời gian, Trường có hệ thống ký túc xá tiêu chuẩn và chất lượng cao, cụ thể: 2 Ký túc xá với 328 phòng tại cơ sở Thủ Đức để phục vụ hơn 2300 chỗ cho sinh viên và học viên cao học.

10.2. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu cho các ngành đào tạo sau đại học

Danh sách chi tiết tại Phụ lục 6 đính kèm Đề án.

10.3. Kiểm định chất lượng

- Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trung tâm, kiểm định chất lượng giáo dục- đại học quốc gia Thành phố HCM

- Đạt chứng nhận của AFNOR đáp ứng các điều kiện của ISO 9001:2015

- Đạt chứng nhận chương trình Tài chính và Ngân hàng theo AUN- QA có giá trị từ năm 2019 đến năm 2024.

- Đạt chứng nhận chương trình Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán và Kinh tế quốc tế theo AUN- QA có giá trị từ năm 2022 đến năm 2026.

- Đạt chứng nhận chương trình Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng theo AUN- QA có giá trị từ năm 2022 đến năm 2026.

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo hệ Chất lượng cao Tài chính – Ngân hàng, Kế toán và Quản trị kinh doanh theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo năm 2023.

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý, Ngôn ngữ Anh và Luật kinh tế theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo năm 2023.

- Hoàn thành việc kiểm định chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh và Luật kinh tế theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo năm 2023.

10.4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường có các chương trình như sau:

- Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng với trường Đại học Bolton, Vương quốc Anh.

- Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng Thạc sĩ Quản trị rủi ro, Bảo hiểm với trường Đại học Tampere.

- Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ Tài Chính – Ngân hàng với trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc của Thụy Sĩ.

- Chương trình liên kết đào tạo cấp bằng thạc sĩ Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh, Cử nhân Quản trị kinh doanh và Cử nhân kế toán bằng tiếng Anh với Đại học Bolton, Vương quốc Anh.

Ngoài ra, trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh còn tích cực tham gia vào Cộng đồng mạng lưới học thuật ASEAN (ALNC), tham gia chương trình Khởi nghiệp xã hội cho Phát triển Kinh tế (SEED), trao đổi sinh viên với các trường đối tác nước ngoài cũng như bắt đầu tiếp nhận lưu học sinh đến từ các nước.

11. Những thông tin cần thiết khác

Khi cần giải đáp các thông tin liên quan, liên hệ với Khoa Sau đại học – Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (36 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh), điện thoại: (028) 38 212 590, Fax: (028) 38 212 584, Email: khoasaudaihoc@hub.edu.vn.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Đức Trung

Phụ lục 1. Bảng điểm quy đổi kết quả học tập, bài báo khoa học và kinh nghiệm công tác

TT	Tiêu chí xét	Nội dung	Điểm	Tổng điểm tối đa
1	I. Tốt nghiệp đại học	Xếp loại tốt nghiệp		85
1.1	Chuyên ngành phù hợp	Xuất sắc	85	
		Giỏi	83	
		Khá	81	
		Trung bình khá	78	
		Trung bình	75	
1.2	Chuyên ngành gần			80
		Xuất sắc	80	
		Giỏi	78	
		Khá	76	
		Trung bình khá	73	
		Trung bình	70	
1.3	Chuyên ngành khác			78
		Xuất sắc	78	
		Giỏi	76	
		Khá	74	
		Trung bình khá	71	
		Trung bình	69	
2	Bài báo khoa học (1)	Vai trò	Điểm	5
2.1	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín		5	
2.2	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm từ 0.75 trở lên		4	
2.3	Bài đăng kỷ yếu hội thảo được xuất bản có chỉ số ISBN hoặc Bài báo đăng trên tạp chí trong nước được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước quy định khung điểm tới 0.5		3	
3	Kinh nghiệm công tác (2)			10
3.1	Từ đủ 5 năm trở lên		10	
3.2	Từ đủ 1 năm đến dưới 5 năm		7	
3.3	Dưới 1 năm		4	
	Tổng điểm			100

Lưu ý:

(1) Trường hợp thí sinh có nhiều bài báo, bài hội thảo thỏa mãn yêu cầu thì tính điểm của từng bài theo thang điểm nêu trên. Điểm Bài báo khoa học của thí sinh sẽ là tổng điểm tất cả các bài báo, hội thảo nhưng tổng điểm không quá 5 điểm.

(2) Minh chứng Kinh nghiệm công tác: Giấy xác nhận thời gian công tác của cơ quan/đơn vị nơi làm việc.

Phụ lục 2. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo và các học phần phải học bổ sung tương ứng

2.1. Đối với thí sinh xét tuyển trình độ Thạc sĩ trong nước

2.1.1. Đối với thí sinh dự xét tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng và Fintech)

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng:

a) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm
7340201	Tài chính – Ngân hàng
7340204	Bảo hiểm
7340205	Công nghệ tài chính

Một số chuyên ngành không có tên trùng với chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Tài chính – Ngân hàng khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ Đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Tài chính – Ngân hàng.

b) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73401	Kinh doanh	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ Tín dụng Ngân hàng Quản trị ngân hàng thương mại Tài chính doanh nghiệp
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73403	Kế toán – Kiểm toán	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	Quản trị – Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số chuyên ngành có tên không giống chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính –

Ngân hàng (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác

Những chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tín dụng Ngân hàng, Quản trị ngân hàng thương mại, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

2.1.2. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh:

a) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7340101	Quản trị kinh doanh
7340115	Marketing
7340116	Bất động sản
7340120	Kinh doanh quốc tế
7340121	Kinh doanh thương mại
7340122	Thương mại điện tử
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may

Một số chuyên ngành không có tên trùng với chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Quản trị Kinh doanh khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Quản trị Kinh doanh.

b) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học Marketing căn bản Tài chính doanh nghiệp Lý thuyết tài chính tiền tệ.
7340201	Tài chính – Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340205	Công nghệ tài chính	
73403	Kế toán – Kiểm toán	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	Quản trị – Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	

7340406	Quản trị văn phòng
7340408	Quan hệ lao động
7340409	Quản lý dự án
Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế	
7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số
7380107	Luật kinh tế
7510604	Kinh tế công nghiệp
7580301	Kinh tế xây dựng
7620115	Kinh tế nông nghiệp
7810501	Kinh tế gia đình
7840104	Kinh tế vận tải
7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, kinh doanh, quản lý	
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7140114	Quản lý giáo dục
7229042	Quản lý văn hóa
7310205	Quản lý nhà nước
7320205	Quản lý thông tin
7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340409	Quản lý dự án
7510601	Quản lý công nghiệp
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
7580106	Quản lý đô thị và công trình
7580302	Quản lý xây dựng
7620211	Quản lý tài nguyên rừng
7620305	Quản lý thủy sản
7620114	Kinh doanh nông nghiệp

7720801	Tổ chức và Quản lý y tế	
7720802	Quản lý bệnh viện	
7810301	Quản lý thể dục thể thao	
7840102	Quản lý hoạt động bay	
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
7850103	Quản lý đất đai	
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	
7860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	

Một số chuyên ngành có tên không giống chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị Kinh doanh (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác

Những chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học, Marketing căn bản, Tài chính doanh nghiệp, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

2.1.3. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Luật kinh tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác quy định sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Luật kinh tế:

a) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
738	Pháp luật
7380101	Luật
7380107	Luật kinh tế
7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
7380108	Luật quốc tế
7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính

Một số chuyên ngành không có tên trùng với chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Luật Kinh tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Luật Kinh tế.

b) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
731	Khoa học xã hội và hành vi	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:
73101	Kinh tế học	

7310101	Kinh tế	Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính
7310102	Kinh tế chính trị	
7310104	Kinh tế đầu tư	
73102	Khoa học chính trị	
7310201	Chính trị học	
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7310205	Quản lý nhà nước	
7310206	Quan hệ quốc tế	
732	Báo chí và thông tin	
73201	Báo chí và truyền thông	
7320101	Báo chí	
7320108	Quan hệ công chúng	
786	An ninh quốc phòng	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính
78601	An ninh và trật tự xã hội	
7860101	Trình sát an ninh	
7860102	Trình sát cảnh sát	
7860104	Điều tra hình sự	
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	
7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	
7229001	Triết học	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính
734	Kinh doanh và quản lý	
73401	Kinh doanh	
734010	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Luật thương mại Luật dân sự Luật hình sự Luật hành chính
7340201	Tài chính – Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
73403	Kế toán – kiểm toán	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	Quản trị - Quản lý	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	

7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số chuyên ngành có tên không giống chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Luật Kinh tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác

Những chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Luật thương mại, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật hành chính, Luật hiến pháp, Luật tổ tụng dân sự.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

2.1.4. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin quản lý:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340101	Quản trị kinh doanh
7340122	Thương mại điện tử
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7340408	Quan hệ lao động
7340409	Quản lý dự án

Một số chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Hệ thống thông tin quản lý khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Hệ thống thông tin quản lý.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

- Hướng Công nghệ thông tin - Kỹ thuật

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7480101	Khoa học máy tính	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hệ thống thông tin quản lý Quản trị học
7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7480104	Hệ thống thông tin	

7480106	Kỹ thuật máy tính	Marketing căn bản Tài chính doanh nghiệp
7480201	Công nghệ thông tin	
7480202	An toàn thông tin	
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	

- *Hướng Kinh tế - Kinh doanh*

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7310101	Kinh tế	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hệ thống thông tin quản lý Cơ sở lập trình Cơ sở dữ liệu Cấu trúc dữ liệu và giải thuật
7310107	Thống kê kinh tế	
7310108	Toán kinh tế	
7310109	Kinh tế số	
7320205	Quản lý thông tin	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
7340201	Tài chính - Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Hệ thống thông tin quản lý (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị học, Marketing căn bản, Cơ sở lập trình, Cơ sở dữ liệu, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định ngành/chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

2.1.5. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế:

a) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73403	Kế toán – Kiểm toán
7340301	Kế toán
7340302	Kiểm toán

Một số chuyên ngành không có tên trùng với chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kế toán.

b) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73401	Kinh doanh	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản Tài chính doanh nghiệp
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	
7340201	Tài chính – Ngân hàng	Học bổ sung kiến thức 2 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản
7340204	Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 3 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản
7340205	Công nghệ tài chính	
73404	Quản trị – Quản lý	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản Tài chính doanh nghiệp
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kế toán (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kiểm toán căn bản, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

2.1.6. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế:

a) *Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp*

Mã số	Tên Tiếng Việt
73101	Kinh tế học
7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế - Kinh doanh quốc tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kinh tế quốc tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

b) *Tốt nghiệp đại học chuyên ngành gần*

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73102	Khoa học chính trị	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Kinh tế học quản lý Kinh tế quốc tế Kinh doanh quốc tế Tài chính doanh nghiệp
7310201	Chính trị học	
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7310205	Quản lý nhà nước	
7310206	Quan hệ quốc tế	
73103	Xã hội học và Nhân học	
7310301	Xã hội học	
7310302	Nhân học	
73104	Tâm lý học	
7310401	Tâm lý học	
7310403	Tâm lý học giáo dục	
73105	Địa lý học	
7310501	Địa lý học	
73106	Khu vực học	
7310601	Quốc tế học	
7310602	Châu Á học	

7310607	Thái Bình Dương học	
7310608	Đông phương học	
7310612	Trung Quốc học	
7310613	Nhật Bản học	
7310614	Hàn Quốc học	
7310620	Đông Nam Á học	
7310630	Việt Nam học	

Một số chuyên ngành có tên không giống chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kinh tế quốc tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Kinh tế quốc tế trong chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kinh tế học quản lý, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế học vĩ mô, Kinh tế học vi mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

2.3. Đối với ứng viên xét tuyển trình độ Tiến sĩ

2.3.1. Đối với ứng viên xét tuyển trình độ Tiến sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng

2.3.1.1. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC VỚI CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Thí sinh tốt nghiệp Thạc sĩ các ngành sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng:

1. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành đúng, phù hợp khi ngành đào tạo là:

a) Ngành thuộc danh mục Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm: Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm;

b) Ngành đào tạo thạc sĩ không có tên ở mục a nêu trên, nhưng chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng.

2. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành gần là:

a) Ngành đào tạo thạc sĩ cùng khối Kinh doanh và quản lý trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ trường hợp đã được qui định là ngành phù hợp tại mục 1 nêu trên) gồm: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp;

b) Ngành không được liệt kê ở trên nhưng được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng khi chương trình đào tạo của chuyên ngành này ở trình độ đại

học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng.

3. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ Tiến sĩ Tài chính- Ngân hàng khi ngành đào tạo không thuộc nhóm ngành trên, nhưng có hướng nghiên cứu về Tài chính - Ngân hàng.

2.3.1.2. BỔ SUNG KIẾN THỨC CAO HỌC CHO NGHIÊN CỨU SINH CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Đối với Nghiên cứu sinh chưa có bằng Thạc sĩ (có bằng Đại học chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng) hoặc có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành khác với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, học 12 môn, tổng số 46 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 26 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
5	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
6	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
7	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			26	

b. Các học phần tự chọn: 20 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Các học phần tự chọn 1: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			8	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt

5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
II. Các học phần tự chọn 2: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			12	
1	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
4	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
5	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
6	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
7	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			20	

2. Đối với Nghiên cứu sinh có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành gần với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, hoặc có bằng Thạc sĩ chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng nhưng theo hướng ứng dụng, học 04 môn, tổng số 15 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
2	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			7	

b. Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Các học phần tự chọn 1: 4 tín chỉ (chọn 1 trong 6 học phần)			4	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt

3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
II. Các học phần tự chọn 2: 4 tín chỉ (Chọn 1 trong 7 học phần)			4	
1	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
4	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
5	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
6	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
7	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			8	

Việc học bổ sung kiến thức sẽ thực hiện sau khi nghiên cứu sinh trúng tuyển.

2.3.2. Đối với ứng viên xét tuyển trình độ Tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh

2.3.2.1. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC VỚI NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Ứng viên tốt nghiệp Thạc sĩ các ngành sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh:

1. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành đúng, phù hợp khi ngành đào tạo là:

- Chuyên ngành thuộc nhóm ngành kinh doanh trong khối ngành Kinh doanh và quản lý thuộc danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại;
- Một số chuyên ngành khác như: Quản trị nhân lực, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế và kinh doanh quốc tế, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may;
- Ngành Tốt nghiệp Thạc sĩ không có tên ở trên nhưng chỉ khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh.

2. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành gần là:

- Ngành đào tạo thạc sĩ cùng khối ngành Kinh doanh và quản lý trong danh mục Thống kê các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ theo Quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ trường hợp đã được qui định là ngành phù hợp tại mục 1 nêu trên) gồm: Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp;
- Ngành đào tạo thạc sĩ là các ngành thuộc lĩnh vực Kinh tế, Quản trị và Quản lý: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế;

c) Ngành tốt nghiệp thạc sĩ không được liệt kê ở trên được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành Quản trị kinh doanh khi chương trình đào tạo của chuyên ngành này khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh.

3. Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ là ngành khác với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản trị kinh doanh khi ngành đào tạo không thuộc nhóm ngành trên, nhưng có hướng nghiên cứu về quản trị kinh doanh.

2.3.2.2. BỔ SUNG KIẾN THỨC CAO HỌC CHO NGHIÊN CỨU SINH NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

a. Các học phần bắt buộc: 36 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt

4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
5	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
6	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Strategic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
7	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
8	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
9	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			36	

b. Các học phần tự chọn: 10 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Phần kiến thức tự chọn 1: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
II. Phần kiến thức tự chọn 2: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			7	
1	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
2	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao (Operation management - Advanced)	3	Tiếng Việt
3	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
4	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
5	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			10	

2. Đối với Nghiên cứu sinh có bằng Thạc sĩ nhưng chuyên ngành gần với chuyên ngành Quản trị kinh doanh, hoặc có bằng Thạc sĩ chuyên ngành đúng, chuyên ngành phù hợp Quản trị kinh doanh nhưng theo hướng ứng dụng, học 04 môn, tổng số 15 tín chỉ, bao gồm:

a. Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
1	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			8	

b. Các học phần tự chọn: 7 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
I. Phần kiến thức tự chọn 1: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
II. Phần kiến thức tự chọn 2 : 4 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			4	
1	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
2	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
3	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ (I+II)			7	

Việc học bổ sung kiến thức sẽ thực hiện sau khi nghiên cứu sinh trúng tuyển.

Phụ lục 3. Tham chiếu qui đổi chứng chỉ Ngoại ngữ

3.1. Đối với dự tuyển trình độ Thạc sĩ

Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
		Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
	TOEFL ITP	450 - 499	
	IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
	Aptis ESOL	B1	B2
	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140 - 159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160 - 179
	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Trường cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

3.2. Đối với dự tuyển trình độ Tiến sĩ

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	Từ B2 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép.	Từ bậc 4 trở lên

Phụ lục 4. Khung chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ

4a. Đối với Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			8	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ				
7	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
8	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
Học phần bắt buộc: 3 tín chỉ				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			12	
2	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt

4	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
5	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
6	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
7	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
8	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
Các học phần bắt buộc				
1	DIS502	Luận văn tốt nghiệp	14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			8	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng Việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng Việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt

Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ				
7	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
8	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
Học phần bắt buộc: 3 tín chỉ				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			12	
2	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng Việt
3	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
4	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
5	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
6	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
7	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
8	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
Các học phần bắt buộc				
1	INT532	Thực tập	6	Tiếng Việt
2	DIS502	Đề án tốt nghiệp	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

4b. Tài chính – Ngân hàng và Fintech
Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
2	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 5 học phần)			12	
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
3	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
4	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
5	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	DIS502	Luận văn tốt nghiệp	14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
2	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 5 học phần)			12	
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
3	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
4	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
5	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT532	Thực tập trải nghiệm	6	Tiếng Việt
2	DIS533	Đề án tốt nghiệp	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

4c. Đối với Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I			16	
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt
4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức bắt buộc: 12 tín chỉ			12	
4	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
5	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Strategic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
6	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
Phần kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ			8	
1	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			7	
3	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
4	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao (Operation management - Advanced)	3	Tiếng Việt
5	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
6	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
7	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	DIS503	Luận văn tốt nghiệp (Research thesis)	14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I			16	
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt
4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			3	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức bắt buộc: 12 tín chỉ			12	
4	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
5	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Strategic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
6	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
Phần kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ			8	
1	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			7	
3	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
4	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao (Operation management - Advanced)	3	Tiếng Việt
5	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
6	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
7	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT550	Trải nghiệm thực tiễn (Internship course)	6	Tiếng Việt
2	DIS551	Đề án tốt nghiệp (Graduation Project)	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			60	

4d. Đối với Thạc sĩ Luật kinh tế

Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
Các học phần bắt buộc: 16 tín chỉ				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 505	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý (Legal methods)	4	Tiếng Việt
3	LAW 506	Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Law on business subjects)	4	Tiếng Việt
4	LAW 508	Pháp luật về lao động và an sinh xã hội (Labor law and social security)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 553	Pháp luật về ngân hàng (Banking Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 554	Pháp luật về hợp đồng (Law on Contracts)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 555	Pháp luật về tài sản (Property Law)	4	Tiếng Việt
4	LAW 556	Tội phạm kinh tế (Economic crime)	4	Tiếng Việt
5	LAW 557	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng (Competition law and consumer protection)	4	Tiếng Việt
6	LAW 558	Pháp luật về sở hữu trí tuệ (Intellectual property law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ III				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 552	Pháp luật về thương mại (Commercial Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 559	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại (Laws on disputes in commercial business)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 560	Pháp luật về đất đai và kinh doanh bất động sản (Land law and real estate business)	4	Tiếng Việt
4	LAW 561	Pháp luật về thuế trong kinh doanh (Business Tax Law)	4	Tiếng Việt
5	LAW 562	Pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản (Law on bidding and property auction)	4	Tiếng Việt
6	LAW 563	Pháp luật về chứng khoán (Law on securities)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	DIS 504	Luận văn tốt nghiệp (Graduation essay)	12	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
Các học phần bắt buộc: 16 tín chỉ				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 505	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý (Legal methods)	4	Tiếng Việt
3	LAW 506	Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Law on business subjects)	4	Tiếng Việt
4	LAW 508	Pháp luật về lao động và an sinh xã hội (Labor law and social security)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 553	Pháp luật về ngân hàng (Banking Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 554	Pháp luật về hợp đồng (Law on Contracts)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 555	Pháp luật về tài sản (Property Law)	4	Tiếng Việt
4	LAW 556	Tội phạm kinh tế (Economic crime)	4	Tiếng Việt
5	LAW 557	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng (Competition law and consumer protection)	4	Tiếng Việt
6	LAW 558	Pháp luật về sở hữu trí tuệ (Intellectual property law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ III				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 552	Pháp luật về thương mại (Commercial Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 559	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại (Laws on disputes in commercial business)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 560	Pháp luật về đất đai và kinh doanh bất động sản (Land law and real estate business)	4	Tiếng Việt
4	LAW 561	Pháp luật về thuế trong kinh doanh (Business Tax Law)	4	Tiếng Việt
5	LAW 562	Pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản (Law on bidding and property auction)	4	Tiếng Việt
6	LAW 563	Pháp luật về chứng khoán (Law on securities)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	INT 564	Thực tập tốt nghiệp (Graduation internship)	6	Tiếng Việt
2	DIS 565	Đề án tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			12	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

4e. Đối với Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý

Định hướng nghiên cứu

STT	Mã học phần	Tên môn học (học phần)	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học/ <i>Philosophy</i>	4	Tiếng Việt
2	RIS 502	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý/ <i>Research Methods for Management Information Systems</i>	3	Tiếng Việt
3	APP 503	Lập trình python nâng cao/ <i>Advanced Python Programming</i>	3	Tiếng Việt
4	ISA 504	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin/ <i>Information Systems Analysis & Design</i>	4	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Học kỳ II				
1	DBE 505	Kinh doanh số và thương mại điện tử/ <i>Digital Business & E-Commerce</i>	4	Tiếng Anh
2	AIB 506	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh/ <i>Artificial Intelligence for Business</i>	4	Tiếng Việt
3	PRA 507	Khoa học phân tích dự đoán/ <i>Predictive Analytics</i>	4	Tiếng Việt
4	DKM 508	Quản trị dữ liệu và tri thức/ <i>Data & Knowledge Management</i>	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ III			4	
1	SIS 509	Quản trị chiến lược hệ thống thông tin/ <i>Strategic Management of Information Systems</i>	4	Tiếng Anh
Kiến thức tự chọn (chọn 3 học phần)			12	
2, 3, và 4	ISS 510	Quản trị bảo mật thông tin/ <i>Information Security Management</i>	4	Tiếng Anh
	ERP 511	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp/ <i>Enterprise Resource Planning System</i>	4	Tiếng Việt
	ISP 512	Quản lý dự án hệ thống thông tin nâng cao/ <i>Advanced Information Systems Project Management</i>	4	Tiếng Anh
	ABA 513	Phân tích nghiệp vụ nâng cao/ <i>Advanced Business Analysis</i>	4	Tiếng Anh
	HYA 514	Siêu tự động hóa/ <i>Hyperautomation</i>	4	Tiếng Việt
	BLB 515	Chuỗi khối trong kinh doanh/ <i>Blockchain in Business</i>	4	Tiếng Việt
	DMC 516	Truyền thông Marketing số/ <i>Digital Marketing Communication</i>	4	Tiếng Việt
	BDA 517	Phân tích dữ liệu lớn/ <i>Big Data Analytics</i>	4	Tiếng Việt
	AIG 518	Quản trị trí tuệ nhân tạo/ <i>Artificial Intelligence Governance</i>	4	Tiếng Việt
	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số/ <i>Leadership in Digital Age</i>	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	DIS 507	Luận văn thạc sĩ/ <i>Thesis</i>	14	TV/TA
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

Định hướng ứng dụng

STT	Mã học phần	Tên môn học (học phần)	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học/ <i>Philosophy</i>	4	Tiếng Việt
2	RIS 502	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý/ <i>Research Methods for Management Information Sysesms</i>	3	Tiếng Việt
3	APP 503	Lập trình python nâng cao/ <i>Advanced Python Programming</i>	3	Tiếng Việt
4	ISA 504	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin/ <i>Information Systems Analysis & Design</i>	4	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			14	
Học kỳ II				
1	DBE 505	Kinh doanh số và thương mại điện tử/ <i>Digital Business & E-Commerce</i>	4	Tiếng Anh
2	AIB 506	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh/ <i>Artificial Intelligence for Business</i>	4	Tiếng Việt
3	PRA 507	Khoa học phân tích dự đoán/ <i>Predictive Analytics</i>	4	Tiếng Việt
4	DKM 508	Quản trị dữ liệu và tri thức/ <i>Data & Knowledge Management</i>	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ III			4	
1	SIS 509	Quản trị chiến lược hệ thống thông tin/ <i>Strategic Management of Information Systems</i>	4	Tiếng Anh
Kiến thức tự chọn (chọn 3 học phần)			12	
2, 3, và 4	ISS 510	Quản trị bảo mật thông tin/ <i>Information Security Management</i>	4	Tiếng Anh
	ERP 511	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp/ <i>Enterprise Resource Planning System</i>	4	Tiếng Việt
	ISP 512	Quản lý dự án hệ thống thông tin nâng cao/ <i>Advanced Information Systems Project Management</i>	4	Tiếng Anh
	ABA 513	Phân tích nghiệp vụ nâng cao/ <i>Advanced Business Analysis</i>	4	Tiếng Anh
	HYA 514	Siêu tự động hóa/ <i>Hyperautomation</i>	4	Tiếng Việt
	BLB 515	Chuỗi khối trong kinh doanh/ <i>Blockchain in Business</i>	4	Tiếng Việt
	DMC 516	Truyền thông Marketing số/ <i>Digital Marketing Communication</i>	4	Tiếng Việt
	BDA 517	Phân tích dữ liệu lớn/ <i>Big Data Analytics</i>	4	Tiếng Việt
	AIG 518	Quản trị trí tuệ nhân tạo/ <i>Artificial Intelligence Governance</i>	4	Tiếng Việt
	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số/ <i>Leadership in Digital Age</i>	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ IV				
1	INT 519	Thực tập/ <i>Intenrship</i>	6	Tiếng Việt
2	DIS 520	Đề án tốt nghiệp/ <i>Capstone Project</i>	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

4f. Đối với Thạc sĩ Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế
Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RMA 564	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính (Research Methods in Accounting and Finance)	4	Tiếng Việt
3	ACT 565	Lý thuyết kế toán (Accounting Theory)	4	Tiếng Việt
4	FIN 566	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	FRF 568	Lập báo cáo kinh doanh theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (Business Reporting in IFRS framework)	4	Tiếng Việt
2	FAV 569	Phân tích báo cáo tài chính và định giá (Financial Statements Analysis and Valuation)	4	Tiếng Việt
3	MAC 570	Kế toán quản trị nâng cao (Advance Management Accounting)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)				
4	DFC 567	Khoa học dữ liệu trong tài chính và kế toán (Data Science in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
4	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in Digital Age)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	AUA 571	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao (Advanced Audit and Assurance)	4	Tiếng Việt
2	MCA 572	Quản lý rủi ro, kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Risk Management, Internal Control and Audit)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 3 học phần)			7	
3	DAF 573	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong tài chính và kế toán (Data Mining in Finance and Accounting)	4	Tiếng Việt
4	BAF 574	Chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong tài chính và kế toán (Blockchain, AI in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
5	DAF 575	Phân tích dữ liệu lớn ứng dụng trong tài chính và kế toán (Big Data Analytics in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	DIS 505	Luận văn thạc sĩ/Thesis	14	Tiếng Việt/Anh
Tổng số tín chỉ			14	

Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	
Định hướng ứng dụng				
Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RMA 564	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính (Research Methods in Accounting and Finance)	4	Tiếng Việt
3	ACT 565	Lý thuyết kế toán (Accounting Theory)	4	Tiếng Việt
4	FIN 566	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	FRF 568	Lập báo cáo kinh doanh theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (Business Reporting in IFRS framework)	4	Tiếng Việt
2	FAV 569	Phân tích báo cáo tài chính và định giá (Financial Statements Analysis and Valuation)	4	Tiếng Việt
3	MAC 570	Kế toán quản trị nâng cao (Advance Management Accounting)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)				
4	DFC 567	Khoa học dữ liệu trong tài chính và kế toán (Data Science in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
4	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in Digital Age)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	AUA 571	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao (Advanced Audit and Assurance)	4	Tiếng Việt
2	MCA 572	Quản lý rủi ro, kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Risk Management, Internal Control and Audit)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 3 học phần)			7	
3	DAF 573	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong tài chính và kế toán (Data Mining in Finance and Accounting)	4	Tiếng Việt
3	BAF 574	Chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong tài chính và kế toán (Blockchain, AI in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
5	DAF 575	Phân tích dữ liệu lớn ứng dụng trong tài chính và kế toán (Big Data Analytics in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT 576	Trải nghiệm nghề nghiệp (Career Experience)	6	Tiếng Việt/Anh
2	DIS 577	Đề án tốt nghiệp (Capstone Project)	8	Tiếng Việt

			Việt/Anh
Tổng số tín chỉ			14
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60

4g. Đối với Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế

Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 578	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế (Advanced Research Methods for International Business and Economics)	4	Tiếng Việt
3	MHE 579	Kinh tế học quản lý nguồn nhân lực (Managerial and Human Resource Economics)	4	Tiếng Việt
4	MBR 580	Phương pháp định tính trong nghiên cứu kinh doanh (Qualitative Methods in Business Research)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	EBE 585	Kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Applied Econometrics in Business Economics)	4	Tiếng Việt
2	ITI 586	Thương mại quốc tế và bất bình đẳng (International Trade and Inequality)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 4 học phần)			8	
3	MGS 581	Quản lý dịch vụ toàn cầu (Managing Global Service)	4	Tiếng Việt
4	IBD 582	Kinh doanh quốc tế trong thời đại số (International Business in Digital Context)	4	Tiếng Việt
5	LMM 583	Thị trường lao động và nền kinh tế vĩ mô (Labour Markets and the Macroeconomy)	4	Tiếng Việt
6	EGI 584	Kinh tế đổi mới toàn cầu (Economics of Global Innovation)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	SBP 587	Chính sách kinh doanh bền vững (Sustainable Business and Policy)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ (chọn 3 trong 5 học phần)			12	
2	CSR 588	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế (International Corporate Social Responsibility)	4	Tiếng Việt
3	CTP 589	Các chủ đề về cạnh tranh trong lý thuyết và chính sách (Topics in Competition Theory and Policy)	4	Tiếng Việt
4	BBE 590	Hành vi đạo đức kinh doanh (Behavioural Business Ethics)	4	Tiếng Việt
5	MEM 591	Quản lý doanh nghiệp đa quốc gia (Multinational Enterprises Management)	4	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
6	AGT 592	Ứng dụng lý thuyết trò chơi (Applied Game Theory)	4	Tiếng Việt
7	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	DIS 506	Luận văn tốt nghiệp (định hướng nghiên cứu)	14	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 578	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế (Advanced Research Methods for International Business and Economics)	4	Tiếng Việt
3	MHE 579	Kinh tế học quản lý nguồn nhân lực (Managerial and Human Resource Economics)	4	Tiếng Việt
4	MBR 580	Phương pháp định tính trong nghiên cứu kinh doanh (Qualitative Methods in Business Research)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			16	
Học kỳ II				
1	EBE 585	Kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Applied Econometrics in Business Economics)	4	Tiếng Việt
2	ITI 586	Thương mại quốc tế và bất bình đẳng (International Trade and Inequality)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 4 học phần)			8	
3	MGS 581	Quản lý dịch vụ toàn cầu (Managing Global Service)	4	Tiếng Việt
4	IBD 582	Kinh doanh quốc tế trong thời đại số (International Business in Digital Context)	4	Tiếng Việt
5	LMM 583	Thị trường lao động và nền kinh tế vĩ mô (Labour Markets and the Macroeconomy)	4	Tiếng Việt
6	EGI 584	Kinh tế đổi mới toàn cầu (Economics of Global Innovation)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ III				
1	SBP 587	Chính sách kinh doanh bền vững (Sustainable Business and Policy)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ (chọn 3 trong 5 học phần)			12	
2	CSR 588	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế (International Corporate Social Responsibility)	4	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
3	CTP 589	Các chủ đề về cạnh tranh trong lý thuyết và chính sách (Topics in Competition Theory and Policy)	4	Tiếng Việt
4	BBE 590	Hành vi đạo đức kinh doanh (Behavioural Business Ethics)	4	Tiếng Việt
5	MEM 591	Quản lý doanh nghiệp đa quốc gia (Multinational Enterprises Management)	4	Tiếng Việt
6	AGT 592	Ứng dụng lý thuyết trò chơi (Applied Game Theory)	4	Tiếng Việt
7	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			15	
Học kỳ IV				
1	INT 593	Thực tập tốt nghiệp (định hướng ứng dụng)	6	Tiếng Việt
2	DIS 594	Đề án tốt nghiệp (định hướng ứng dụng)	8	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			14	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			60	

Phụ lục 5. Khung chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ

5.1. Đối với chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng

a. Học kỳ 1. Học phần bắt buộc: 04 tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
	Bắt buộc			
1	BAF601	Những vấn đề đương đại về kinh tế tài chính ngân hàng (<i>Emerging Topics in Banking and Finance</i>)	2	Tiếng Việt
2	RME601	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (<i>Advanced Research methods</i>)	2	Tiếng Việt

b. Học kỳ 2. Học phần tự chọn: 02 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	FIN601	Chuyên đề chuyên sâu về Tài chính (<i>Advanced Topics in Finances</i>)	2	Tiếng Việt
2	BAF602	Chuyên đề chuyên sâu về Tiền tệ, ngân hàng (<i>Advanced Topics in Money and Banking</i>)	2	Tiếng Việt

c. Học kỳ 3.

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	BAF604	Tiểu luận tổng quan (Bắt buộc)	6	Tiếng Việt

d. Học kỳ 4

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	BAF603	Chuyên đề tiến sĩ 1 (Bắt buộc)	3	Tiếng Việt
2	BAF603	Chuyên đề tiến sĩ 2 (Bắt buộc)	3	Tiếng Việt

e. Học kỳ 5,6

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	DIS 601	Luận án tiến sĩ	72	Tiếng Việt

5.2. Đối với ngành Quản trị kinh doanh

a. Học kỳ 1. Học phần bắt buộc: 06 tín chỉ (02 học phần, mỗi học phần 3 tín chỉ)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
	Bắt buộc			
1	MSM 601	Quản trị chiến lược đa quốc gia (<i>Multinational strategic management</i>)	3	Tiếng Việt
2	RME 602	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao (<i>Advanced Research methods</i>)	3	Tiếng Việt

b. Học kỳ 2. Học phần tự chọn: 02 tín chỉ (chọn 1 trong 5 học phần)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	LGT 601	Lãnh đạo trong xu thế toàn cầu hóa. (<i>Leadership in the trend of globalization</i>)	2	Tiếng Việt
2	BAF 603	Những vấn đề đương đại về kinh tế tài chính ngân hàng (<i>Emerging Topics in Banking and Finance</i>)	2	Tiếng Việt
3	MCC 601	Văn hóa công ty đa quốc gia (<i>Multinational company culture</i>)	2	Tiếng Việt
4	MDA 601	Marketing trong kỷ nguyên số (<i>Marketing in the digital age</i>)	2	Tiếng Việt
5	CIT 601	Năng lực cạnh tranh trong xu thế hội nhập (<i>Competitiveness in the trend of global integration</i>)	2	Tiếng Việt

c. Học kỳ 3.

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	AMT	Tiểu luận tổng quan (Bắt buộc)	6	Tiếng Việt

d. Học kỳ 4

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	AMT	Chuyên đề tiến sĩ 1 (Bắt buộc)	3	Tiếng Việt
2	AMT	Chuyên đề tiến sĩ 2 (Bắt buộc)	3	Tiếng Việt

e. Học kỳ 5,6

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	DIS	Luận án tiến sĩ	70	Tiếng Việt

Phụ lục 6. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu đủ năng lực tham gia đào tạo các ngành đào tạo thạc sĩ năm 2024
(Danh sách tính đến ngày 31/12/2023)

6.1. Tài chính Ngân hàng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyễn Đức Trung	03/03/1979	Nam	2018	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
2	Hoàng Thị Thanh Hằng	05/03/1982	Nữ	2005	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
3	Phan Diên Vỹ	07/09/1971	Nam	2012	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
4	Lê Đình Hạc	22/12/1966	Nam	2002	PGS.TS	Kinh tế/Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
5	Phạm Thị Tuyết Trinh	21/09/1984	Nữ	2006	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
6	Hạ Thị Thiều Dao	23/07/1973	Nữ	1999	PGS.TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
7	Đoàn Thanh Hà	15/09/1968	Nam	2000	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
8	Lê Phan Thị Diệu Thảo	23/10/1963	Nữ	1987	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
9	Đặng Thị Quỳnh Anh	15/08/1980	Nữ	2007	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
10	Lê Hoàng Anh	03/02/1989	Nam	2019	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
11	Nguyễn Thế Bình	30/01/1969	Nam	2007	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
12	Lê Hà Diễm Chi	20/12/1974	Nữ	2013	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
13	Trần Chí Chinh	10/09/1970	Nam	2008	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
14	Nguyễn Văn Đán	20/10/1983	Nam	2023	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
15	Vương Thị Hương Giang	12/12/1991	Nữ	2021	Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
16	Trần Hồng Hà	26/12/1983	Nữ	2005	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
17	Trần Nguyễn Minh Hải	07/02/1983	Nữ	2008	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
18	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	15/05/1987	Nữ	2009	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
19	Nguyễn Thị Hiền	17/01/1982	Nữ	2013	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
20	Nguyễn Trung Hiếu	05/12/1986	Nam	2009	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
21	Nguyễn Quỳnh Hoa	07/12/1974	Nữ	2000	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
22	Trần Mai Ước	23/07/1981	Nam	2004	PGS.TS	Triết học	Tài chính - Ngân hàng
23	Hồ Công Hường	24/11/1963	Nam	2015	Tiến sĩ	Tài chính tín dụng và lưu thông tiền tệ	Tài chính - Ngân hàng
24	Trần Trọng Huy	26/04/1977	Nam	2015	Tiến sĩ	Kinh tế - Tài Chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
25	Lê Thị Thanh Huyền	01/07/1981	Nữ	2005	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
26	Nguyễn Phước Kinh Kha	15/10/1981	Nam	2003	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
27	Châu Đình Linh	08/11/1986	Nam	2011	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
28	Phan Thị Linh	01/03/1983	Nữ	2015	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
29	Nguyễn Hoàng Vinh Lộc	29/03/1974	Nam	1999	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
30	Phan Ngọc Minh	20/01/1961	Nam	1986	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
31	Lương Xuân Minh	05/08/1986	Nam	2011	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
32	Phạm Hải Nam	14/03/1982	Nam	2021	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
33	Vũ Đức Thịnh	13/05/1993	Nam	2023	Tiến sĩ	Toán học ứng dụng	Tài chính - Ngân hàng
34	Lê Thanh Ngọc	05/07/1975	Nam	2008	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
35	Trần Ân Nguyên	13/11/1987	Nữ	2023	Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
36	Nguyễn Thị Thanh Nhân	15/06/1981	Nữ	2003	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
37	Nguyễn Minh Nhật	21/07/1989	Nam	2014	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
38	Nguyễn Văn Nhật	15/04/1977	Nam	2007	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
39	Đào Lê Kiều Oanh	26/02/1983	Nữ	2014	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
40	Nguyễn Trần Phúc	24/10/1966	Nam	1999	Tiến sĩ	Kinh tế-Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
41	Đoàn Quỳnh Phương	19/12/1981	Nữ	2003	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
42	Lưu Thu Quang	25/11/1984	Nam	2013	Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
43	Dư Thị Lan Quỳnh	22/08/1990	Nữ	2013	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
44	Nguyễn Thị Như Quỳnh	17/07/1991	Nữ	2016	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
45	Nguyễn Minh Sáng	30/10/1986	Nam	2008	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
46	Dương Nguyễn Thanh Tâm	07/10/1984	Nữ	2006	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
47	Bùi Đan Thanh	26/11/1981	Nữ	2017	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
48	Nguyễn Phúc Quý Thạnh	20/03/1987	Nam	2013	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
49	Trần Vương Thịnh	07/04/1975	Nam	2007	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
50	Vũ Thị Anh Thư	24/08/1976	Nữ	2005	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
51	Đỗ Thị Hà Thương	22/08/1980	Nữ	2017	Tiến sĩ	Kinh tế/Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
52	Phạm Anh Thủy	06/05/1982	Nữ	2004	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
53	Nguyễn Quốc Toàn	14/09/1988	Nam	2015	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Tài chính - Ngân hàng
54	Nguyễn Thị Thu Trang	03/08/1986	Nữ	2008	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
55	Nguyễn Thị Đoan Trang	20/07/1982	Nữ	2005	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
56	Nguyễn Xuân Trường	11/03/1977	Nam	2007	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
57	Ngô Văn Tuấn	20/05/1968	Nam	2014	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
58	Hồ Thị Ngọc Tuyền	16/09/1980	Nữ	2012	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
59	Nguyễn Thị Kim Phụng	12/05/1982	Nữ	2004	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
60	Trần Tuấn Vinh	09/10/1982	Nam	2005	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
61	Nguyễn Thị Hồng Vinh	22/09/1982	Nữ	2005	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
62	Nguyễn Anh Vũ	10/10/1980	Nam	2003	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
63	Nguyễn Thị Minh Châu	31/12/1987	Nữ	2009	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
64	Nguyễn Mạnh Hùng	28/12/1988	Nam	2011	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
65	Triệu Kim Lanh	02/07/1982	Nữ	2004	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
66	Lương Thị Thu Thủy	12/09/1976	Nữ	1999	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
67	Trần Thị Vân Trà	08/09/1980	Nữ	2009	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
68	Nguyễn Đặng Hải Yến	31/01/1988	Nữ	2016	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

6.2. Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyễn Minh Tuấn	14/10/1961	Nam	2020	PGS.TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
2	Nguyễn Văn Tiến	01/08/1963	Nam	2016	PGS.TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
3	Nguyễn Thị Cẩm Phú	19/09/1982	Nữ	2005	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
4	Nguyễn Anh Tú	13/01/1987	Nam	2014	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
5	Nguyễn Duy Thanh	23/12/1975	Nam	2015	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Lan Anh	19/03/1983	Nữ	2023	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
7	Phạm Thị Thúy Diễm	26/05/1987	Nữ	2012	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
8	Phạm Hương Diên	09/10/1981	Nữ	2005	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
9	Lê Nguyên Hoàng	23/09/1982	Nam	2021	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
10	Cảnh Chí Hoàng	05/03/1977	Nam	2023	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
11	Lê Hoàng Long	31/03/1988	Nam	2013	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
12	Lê Quang Minh	24/10/1975	Nam	2020	Tiến sĩ	Kinh tế Tài chính	Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Kim Nam	15/09/1979	Nam	2022	Tiến sĩ	Quản trị	Quản trị kinh doanh
14	Đặng Trương Thanh Nhân	08/11/1990	Nữ	2015	Tiến sĩ	Quản trị	Quản trị kinh doanh
15	Bùi Đức Sinh	10/05/1979	Nam	2020	Tiến sĩ	Du lịch sinh thái du lịch bền vững	Quản trị kinh doanh
16	Bùi Công Sơn	07/10/1987	Nam	2022	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
17	Trương Đình Thái	15/06/1965	Nam	2011	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
18	Nguyễn Văn Thích	18/05/1975	Nam	2017	Tiến sĩ	Marketing và quản lý	Quản trị kinh doanh
19	Trần Dục Thúc	01/03/1970	Nam	2007	Tiến sĩ	Kinh tế học và Quản lý nền kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh
20	Trịnh Hoàng Nam	18/03/1978	Nam	2004	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
21	Dr Omar, Baseem Abdullah						Quản trị kinh doanh
22	Dr Lisa Cove	23/04/1966	Nữ		Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
23	Pro Danny Morton						Quản trị kinh doanh
24	Dr David Ratcliffe	26/09/1956	Nam		Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
25	Dr Zahra Salimi	13/10/1971	Nữ		Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
26	Dr Mathew Shafaghi	13/06/1954	Nam		Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
27	Dr Easton Simenti-Phiri	05/06/1966	Nam		Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh
28	Dr Sa Thin Wetsandornpong	26/08/1983	Nam		Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh

6.3. Luật Kinh tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hồ Xuân Thắng	20/10/1965	Nam	2019	PGS.TS	Luật học	Luật kinh tế
2	Viên Thế Giang	15/03/1980	Nam	2020	PGS.TS	Luật	Luật kinh tế
3	Nguyễn Ngọc Anh Đào	17/10/1978	Nữ	2018	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
4	Trần Thị Thu Hà	30/04/1977	Nữ	2020	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
5	Trần Thị Bích Nga	08/02/1986	Nữ	2020	Tiến sĩ	Luật Hiến pháp và luật hành chính	Luật kinh tế
6	Nguyễn Thị Tâm	14/05/1984	Nữ	2022	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
7	Nguyễn Thị Kim Thoa	04/04/1975	Nữ	2009	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
8	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/01/1978	Nữ	2017	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
9	Nguyễn Kiên Bích Tuyền	22/02/1975	Nữ	1999	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
10	Phạm Hồng Diên	24/04/1979	Nữ	2023	Tiến sĩ	Luật Hành chính - Hiến pháp	Luật kinh tế
11	Trương Thị Thanh Trúc	11/07/1984	Nữ	2020	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế

6.4. Kinh tế quốc tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hà Văn Dũng	20/03/1979	Nam	2005	PGS.TS	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
2	Nguyễn Ngọc Thạch	18/04/1970	Nam	2010	PGS.TS	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
3	Lê Thị Ánh Tuyết	10/10/1984	Nữ	2019	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
4	Ngô Ngọc Quang	28/06/1983	Nam	2022	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
5	Trần Quang Văn	08/11/1978	Nam	2023	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
6	Lê Kiên Cường	10/03/1977	Nam	2015	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế Quốc tế
7	Hồ Thúy Ái	20/09/1982	Nữ	2004	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
8	Nguyễn Duy Linh	29/10/1987	Nam	2010	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
9	Nguyễn Thị Ngọc Nga	13/12/1977	Nữ	2004	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
10	Võ Thị Thanh Nga	08/11/1980	Nữ	2008	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
11	Nguyễn Thiên Kim	26/02/1987	Nữ	2009	Tiến sĩ	Tài chính	Kinh tế Quốc tế
12	Dương Thị Thùy An	16/05/1982	Nữ	2004	Tiến sĩ	Tài chính	Kinh tế Quốc tế
13	Trần Ngọc Thiện Thy	10/11/1988	Nữ	2011	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính và kinh doanh	Kinh tế Quốc tế
14	Nguyễn Thị Thục Đoan	06/03/1983	Nữ	2005	Tiến sĩ	Chính sách Kinh tế và Quản lý	Kinh tế Quốc tế
15	Lê Minh Sơn	19/09/1972	Nam	2008	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
16	Ông Văn Năm	06/09/1976	Nam	2003	Tiến sĩ	Triết học	Kinh tế Quốc tế
17	Trần Thị Thủy	08/08/1983	Nữ	2020	Tiến sĩ	Triết học	Kinh tế Quốc tế
18	Phùng Văn Ứng	15/03/1982	Nam	2015	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	Kinh tế Quốc tế
19	Võ Anh Tuấn	19/08/1988	Nam	2022	Tiến sĩ	Triết học	Kinh tế Quốc tế
20	Nguyễn Thị Hiền	08/02/1980	Nữ	2022	Tiến sĩ	Tâm lý học	Kinh tế Quốc tế
21	Trịnh Quang Long	19/08/1976	Nam	2023	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế Quốc tế
22	Hồ Trần Hùng	26/03/1981	Nam	2003	Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	Kinh tế Quốc tế

6.5. Kế toán

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyễn Thị Loan	24/11/1962	Nữ	1988	PGS.TS	Kinh tế	Kế toán
2	Đặng Văn Dân	08/07/1978	Nam	2008	PGS.TS	Kinh tế	Kế toán
3	Đặng Đình Tân	29/12/1969	Nam	2004	Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	Kế toán
4	Nguyễn Quốc Thắng	01/05/1973	Nam	2020	Tiến sĩ	Kế toán - Kiểm toán và Phân tích	Kế toán
5	Nguyễn Thị Mai Hương	19/07/1977	Nữ	2015	Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	Kế toán
6	Nguyễn Thị Hằng Nga	26/06/1978	Nữ	2009	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
7	Trần Thị Thu Thủy	30/07/1983	Nữ	2005	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
8	Nguyễn Hoàng Bình	18/01/1986	Nam	2009	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
9	Huỳnh Thị Ngọc Anh	05/12/1974	Nữ	1999	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
10	Phan Thị Cẩm Lai	30/04/1986	Nữ	2021	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Kế toán
11	Lâm Thị Kim Liên	20/10/1973	Nữ	2008	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Kế toán
12	Ngô Thị Kim Liên	10/12/1979	Nữ	2007	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Kế toán
13	Cung Thị Tuyết Mai	28/05/1971	Nữ	2015	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Kế toán
14	Nguyễn Quang Nhật	08/04/1985	Nam	2015	Tiến sĩ	Giáo dục	Kế toán
15	Lê Thị Thủy Nhung	10/10/1976	Nữ	2005	Tiến sĩ	Giáo dục ngôn ngữ	Kế toán

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
16	Huỳnh Thị Bích Phượng	24/10/1976	Nữ	2023	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu	Kế toán
17	Lưu Hón Vũ	18/10/1984	Nam	2007	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Kế toán
18	Nguyễn Hoàng Lực	18/10/1986	Nam	2022	Tiến sĩ	Toán giải tích	Kế toán
19	Vũ Tuyết Nhung	19/09/1985	Nữ	2010	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
20	Nguyễn Quang Anh	01/04/1989	Nam	2021	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kế toán
21	Nguyễn Trọng Hưng	12/02/1982	Nam	2023	Tiến sĩ	Hệ thống công nghiệp	Kế toán
22	Nguyễn Ngọc Giang	31/12/1981	Nam	2017	PGS.TS	Khoa học Giáo dục	Kế toán

6.6. Hệ thống thông tin quản lý

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trần Văn Đạt	22/09/1982	Nam	2014	PGS.TS	Quản trị Công nghệ và Kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
2	Nguyễn Văn Thụy	03/04/1979	Nam	2005	PGS.TS	Quản trị kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
3	Nguyễn Thanh Hiền	05/08/1979	Nam	2020	PGS.TS	Kỹ thuật	Hệ thống thông tin quản lý
4	Phạm Xuân Kiên	04/07/1975	Nam	2020	Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
5	Nguyễn Huỳnh Anh Vũ	20/10/1977	Nam	2007	Tiến sĩ	Kinh tế và khoa học quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
6	Trần Hải Vân	12/09/1987	Nữ	2021	Tiến sĩ	Khoa học Quản trị	Hệ thống thông tin quản lý
7	Lê Nguyễn Minh Phương	29/11/1989	Nam	2013	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
8	Võ Đức Vĩnh	06/02/1989	Nam	2022	Tiến sĩ	Khoa học tri thức	Hệ thống thông tin quản lý
9	Nguyễn Văn Đạt	01/07/1977	Nam	2022	Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
10	Nguyễn Như Lân	24/08/1977	Nam	2022	Tiến sĩ	Toán giải tích	Hệ thống thông tin quản lý
11	Lê Sĩ Đồng	06/07/1957	Nam	2001	PGS.TS	Toán Ứng dụng	Hệ thống thông tin quản lý
12	Nguyễn Minh Hải	19/02/1977	Nam	2015	PGS.TS	Toán kinh tế	Hệ thống thông tin quản lý
13	Nguyễn Thanh Hà	17/07/1984	Nữ	2006	Tiến sĩ	Toán kinh tế	Hệ thống thông tin quản lý
14	Đinh Nguyễn Duy Hải	01/01/1983	Nam	2021	Tiến sĩ	Toán giải tích	Hệ thống thông tin quản lý
15	Nguyễn Thị Yến	24/10/1983	Nữ	2012	Tiến sĩ	Toán kinh tế	Hệ thống thông tin quản lý
16	Nguyễn Hoài Đức	26/03/1992	Nam	2023	Tiến sĩ	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý



STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Năm tuyển dụng	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
17	Nguyễn Minh Tùng	07/06/1987	Nam	2020	PGS.TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
18	Hồ Vũ	02/08/1985	Nam	2017	Tiến sĩ	Toán giải tích	Hệ thống thông tin quản lý
19	Hà Bình Minh	23/12/1979	Nam	2016	Tiến sĩ	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
20	Phan Đình Phùng	19/09/1984	Nam	2023	Tiến sĩ	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
21	Mai Ngọc Thắng	10/09/1985	Nam	2022	Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật	Hệ thống thông tin quản lý
22	Nguyễn Minh Tuấn	05/02/1982	Nam	2020	Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật	Hệ thống thông tin quản lý



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Đức Trung

Phụ lục 7. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu đủ năng lực tham gia đào tạo các ngành đào tạo tiến sĩ năm 2024

(Danh sách tính đến ngày 31/12/2023)

7.1. Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng – Mã số: 9 34 02 01

STT	Học hàm học vị	Họ tên lót Tên	Chuyên ngành đào tạo trên văn bằng	Chuyên ngành Tiến sĩ phân công	Điểm NCKH	Chỉ tiêu tối đa (a)	Số NCS đang hướng dẫn (b)	Còn được hướng dẫn (c) = (a)-(b)
1	PGS.TS.	Đặng Văn Dân	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	57.00	5.0	4.5	0.5
2	PGS.TS.	Hạ Thị Thiều Dao	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng	13.50	5.0	3.5	1.5
3	PGS.TS.	Hà Văn Dũng	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	40.25	5.0	0.5	4.5
4	PGS.TS.	Đoàn Thanh Hà	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	4.75	5.0	5.0	0.0
5	PGS.TS.	Lê Đình Hạc	Kinh tế/Tài chính – Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	11.25	5.0	4.5	0.5
6	PGS.TS.	Nguyễn Thanh Hiên	Kỹ thuật	Tài chính - Ngân hàng	11.50	5.0	0.5	4.5
7	PGS.TSKH.	Nguyễn Ngọc Thạch	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	24.75	5.0	1.5	3.5
8	PGS.TS.	Lê Phan Thị Diệu Thảo	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	9.00	5.0	1.5	3.5
9	PGS.TS.	Phạm Thị Tuyết Trinh	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	16.75	5.0	2.0	3.0
10	PGS.TS.	Nguyễn Đức Trung	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	40.00	5.0	3.5	1.5
11	PGS.TS.	Phan Diên Vỹ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	6.50	5.0	3.5	1.5
12	TS.	Lê Hoàng Anh	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	18.00	3.0	3.0	0.0
13	TS.	Nguyễn Thế Bình	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	10.75	3.0	3.0	0.0
14	TS.	Lê Hà Diễm Chi	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	8.25	3.0	0.0	3.0
15	TS.	Vương Thị Hương Giang	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	18.00	3.0	3.0	0.0
16	TS.	Nguyễn Thị Mai Hương	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	Tài chính - Ngân hàng	4.25	3.0	0.0	3.0
17	TS.	Phan Thị Linh	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	13.00	3.0	0.0	3.0
18	TS.	Nguyễn Duy Linh	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	9.75	3.0	0.0	3.0
19	TS.	Phạm Hải Nam	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	23.75	3.0	0.5	2.5
20	TS.	Nguyễn Minh Nhật	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	4.00	3.0	1.0	2.0
21	TS.	Đào Lê Kiều Oanh	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	19.00	3.0	3.0	0.0
22	TS.	Nguyễn Trần Phúc	Kinh tế-Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	5.50	3.0	1.5	1.5
23	TS.	Lưu Thu Quang	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	15.00	3.0	0.0	3.0
24	TS.	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	8.50	3.0	0.0	3.0
25	TS.	Dur Thị Lan Quỳnh	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	4.25	3.0	0.5	2.5
26	TS.	Nguyễn Minh Sáng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	16.50	3.0	2.0	1.0
27	TS.	Dương Nguyễn Thanh Tâm	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	4.75	3.0	0.0	3.0
28	TS.	Bùi Đan Thanh	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	17.00	3.0	0.0	3.0
TỔNG CỘNG: 28 (11 PGS và 17 TS)						106.0	48.0	58.0

7.2. Ngành Quản trị kinh doanh – Mã số: 9 34 01 01

STT	Học hàm học vị	Họ tên lót Tên	Chuyên ngành đào tạo trên văn bằng	Chuyên ngành Tiến sĩ phân công	Điểm NCKH	Chỉ tiêu tối đa (a)	Số NCS đang hướng dẫn (b)	Còn được hướng dẫn (c) = (a)-(b)
1	PGS.TS.	Trần Văn Đạt	Quản lý công nghệ và kinh doanh	Quản trị kinh doanh	27.25	5.0	4.5	0.5
2	PGS.TS.	Nguyễn Minh Hải	Toán kinh tế	Quản trị kinh doanh	8.25	5.0	0.0	5.0
3	PGS.TS.	Hoàng Thị Thanh Hằng	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh	5.50	5.0	5.0	0.0
4	PGS.TS.	Nguyễn Văn Thụy	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	21.75	5.0	3.0	2.0
5	PGS.TS.	Nguyễn Văn Tiến	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	12.75	5.0	3.0	2.0
6	PGS.TS.	Nguyễn Minh Tuấn	Kinh tế	Quản trị kinh doanh	8.25	5.0	5.0	0.0
7	TS.	Nguyễn Văn Đạt	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh	4.75	3.0	1.5	1.5
8	TS.	Cảnh Chí Hoàng	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	11.00	3.0	3.0	0.0
9	TS.	Lê Nguyên Hoàng	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	9.00	3.0	0.5	2.5
10	TS.	Lê Quang Minh	Kinh tế Tài chính	Quản trị kinh doanh	8.50	3.0	0.0	3.0
11	TS.	Trịnh Hoàng Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	8.00	3.0	1.5	1.5
12	TS.	Đặng Trương Thanh Nhân	Quản trị	Quản trị kinh doanh	11.25	3.0	3.0	0.0
13	TS.	Bùi Đức Sinh	Du lịch sinh thái du lịch bền vững	Quản trị kinh doanh	4.00	3.0	0.0	3.0
14	TS.	Nguyễn Duy Thanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	13.75	3.0	0.0	3.0
15	TS.	Nguyễn Văn Thích	Quản trị kinh doanh (Quản trị chuỗi cung ứng)	Quản trị kinh doanh	23.25	3.0	3.0	0.0
16	TS.	Trần Dục Thức	Kinh tế học và quản lý nền kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh	6.50	3.0	0.0	3.0
17	TS.	Nguyễn Anh Tú	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	6.00	3.0	0.0	3.0
18	TS.	Lê Thị Ánh Tuyết	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh	13.50	3.0	1.5	1.5
19	TS.	Nguyễn Huỳnh Anh Vũ	Kinh tế và khoa học quản lý	Quản trị kinh doanh	6.00	3.0	2.5	0.5
TỔNG CỘNG: 19 (06 PGS và 13 TS)						69.0	37.0	32.0



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Đức Trung